

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT



GIÁO TRÌNH
**LỊCH SỬ GIÁO DỤC
VIỆT NAM**

NGUYỄN GIA PHU - 1999

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1. CHẾ ĐỘ GIÁO DỤC VÀ THI CỬ CỦA VIỆT NAM THỜI PHONG KIẾN	3
I. NHẬN THỨC VỀ TẦM QUAN TRỌNG CỦA GIÁO DỤC CỦA GIAI CẤP PHONG KIẾN VIỆT NAM:	3
II. TRƯỜNG HỌC :	4
1. Các lớp học thời Bắc thuộc :	4
2. Trường học thời Lý Trần :	6
3. Trường học thời Lê Nguyễn :	7
III. TÌNH HÌNH THI CỬ Ở VIỆT NAM THỜI PHONG KIẾN :	13
1. Tình hình thi cử từ năm 1075-1396	13
2. Tình hình thi cử từ năm 1396-1463:	16
3. Chế độ khoa cử từ năm 1466-1919.....	17
IV. CUỘC VẬN ĐỘNG CẢI CÁCH GIÁO DỤC CỦA CÁC SĨ PHU YÊU NƯỚC:	26
1. Hoàn cảnh lịch sử :	26
2. Đông Kinh nghĩa thực:	27
CHƯƠNG 2. NỀN GIÁO DỤC VIỆT NAM THỜI PHÁP THUỘC	30
I. CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC CỦA PHÁP Ở VIỆT NAM :	30
II. CHẾ ĐỘ GIÁO DỤC CỦA PHÁP Ở VIỆT NAM TỪ 1861-1945.	31
1. Các trường học ở nam Kỳ từ 1861-1886.	31
2. Chế Độ Giáo Dục Của Pháp Ở Việt Nam Từ 1886 - 1917	33
3. Chế Độ Giáo Dục Của Pháp Ở Việt Nam Từ 1917-1945	36
CHƯƠNG 3. TÌNH HÌNH GIÁO DỤC THỜI CHÍNH PHỦ TRẦN TRỌNG KIM, TRONG VÙNG PHÁP TẠM CHIẾM VÀ Ở MIỀN NAM VIỆT NAM.	45
I. TÌNH HÌNH GIÁO DỤC THỜI CHÍNH PHỦ TRẦN TRỌNG KIM :	45
II. TÌNH HÌNH GIÁO DỤC TRONG VÙNG PHÁP TẠM CHIẾM TỪ NĂM 1948 ĐẾN NĂM 1954:	46
1. Bậc Trung học :	46
2. Bậc Đại học :	47
III. TÌNH HÌNH GIÁO DỤC Ở MIỀN NAM VIỆT NAM TỪ 1954-1975.....	47
1. Tiểu học và Trung học :	47
2. Đại học và Trung học chuyên nghiệp :	49
CHƯƠNG 4. NỀN GIÁO DỤC CỦA NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA VÀ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM	55
I. CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG VÀ CHÍNH PHỦ VỀ GIÁO DỤC :	55
1. Xóa nạn mù chữ :	55
2. Đánh giá cao tầm quan trọng của giáo dục :	58
II. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA GIÁO DỤC PHỔ THÔNG :	61
1. Giai đoạn từ năm 1945-1950:	61
2. Giai đoạn từ 1950-1956.....	62

3. Giai đoạn từ năm 1956- 1981:	63
4. Giai đoạn từ 1981 đến nay :	63
5. Những thay đổi ở bậc giáo dục phổ thông theo luật giáo dục :	63
III. ĐẠI HỌC VÀ TRUNG HỌC CHUYÊN NGHIỆP.	64
1. Giai đoạn từ 1945 – 1954.....	64
2. Giai đoạn 1955-1965.....	65
3. Giai đoạn từ 1965-1975.....	66
4. Giai đoạn 1975 đến nay :	67

TaiLieu.vn

Chương 1. CHẾ ĐỘ GIÁO DỤC VÀ THI CỬ CỦA VIỆT NAM THỜI PHONG KIẾN

I. Nhận thức về tầm quan trọng của giáo dục của giai cấp phong kiến Việt Nam:

Dân tộc Việt nam rất hiếu học và học rất giỏi. Nền giáo dục Việt nam có lịch sử từ lâu đời.

Nước ta từ thời Văn Lang Âu – Lạc đã có nhà nước, nhưng tình hình giáo dục thời kỳ này như thế nào không thể khảo cứu được. Năm 111 TCN, nước ta bị nội thuộc đế quốc Tây Hán. Trước đó, năm 136 TCN, vua Tây Hán là Vũ Đế tuyên bố *”bãi truất bách gia, độc tôn Nho thuật”* Nho gia vốn là trường phái tư tưởng rất coi trọng việc giáo dục, do đó đến thời kỳ này việc học tập ở Trung quốc càng được đề cao. Sau khi thống trị nước ta, quan cai trị của triều Hán đã truyền bá chế độ giáo dục của Trung quốc sang nước ta, chữ Hán trở thành văn tự dùng trong giáo dục, các sách do các nhà Nho ở Trung quốc soạn thành tài liệu học tập.

Sau khi giành được độc lập, các triều đại phong kiến Việt Nam quán triệt tư tưởng Nho giáo, rất coi trọng việc giáo dục, vì họ nhận thức được rằng đó là biện pháp chủ yếu để đào tạo nhân tài cho đất nước.

Chính vì thế, từ năm 1070, vua Lý Thánh Tông cho dựng văn miếu. Năm 1076, vua Lý Nhân Tông cho lập trường Quốc tử giám bên cạnh văn miếu.

Đến đời Lê, từ vua đến quan cũng đều cho rằng :” *Sự nghiệp trị nước lớn lao của đế vương không gì cần kíp hơn nhân tài, điển chương chế độ đầy đủ của nhà nước tất phải chờ ở các bậc hậu thánh. Là bởi trị nước mà không lấy nhân tài làm gốc, chế tác mà không dựa vào thánh nhân đời sau thì đều chỉ là cầu thả tạm bợ mà thôi, sao có thể đạt tới chính trị phong hóa phồn vinh, văn vật điển chương đầy đủ*” ⁽¹⁾

(Văn bia do Đỗ Nhuận soạn năm 1484).

Nói về sự coi trọng việc giáo dục của triều Lê ngay từ buổi đầu dựng nước, trong Kiến văn tiểu học, Lê Quý Đôn viết :

“Năm Mậu Thân , niên hiệu Thuận Thiên thứ nhất (1428), hạ chiếu trong nước dựng nhà học, dạy dỗ nhân tài, trong kinh có Quốc tử giám, bên ngoài có nhà học các phủ. Nhà vua thân hành chọn con cháu các quan và thường dân tuần tú sung bổ vào học các cục châu cận, châu ở ngự tiền và sung vào giám sinh Quốc tử giám, lại hạ lệnh cho viên quan chịu trách nhiệm tuyển rộng cả con em nhà lương gia ở dân gian sung vào sinh đồ ở các phủ để dạy bảo.”

Trên cơ sở khuyến khích việc học tập. Nhà Lê còn rất chú ý đến việc thi cử để tuyển chọn nhân tài.

Năm 1434, Lê Thái Tông hạ chiếu nói :

⁽¹⁾ : Đại Việt sử ký toàn thư. Tập II. NXB KHXH. 1985. Tr. 494.

“Muốn có được nhân tài trước hết phải chọn lựa kẻ sĩ, mà phép chọn lựa kẻ sĩ phải lấy thi cử làm đầu. Nhà nước ta từ trước xưa loạn lạc, người anh tài như lá mùa thu, bậc tuấn kiệt như sao buổi sớm. Thái tổ ta trước, ban đầu dựng nước, mở mang nhà học hiệu, dùng cổ thái lao đề tế Khổng Tử, rất mực sùng Nho, trọng đạo. Nhưng vì nước mới dựng nên chưa kịp đặt khoa thi. Trẫm nối theo chí hướng người xưa, lo được nhân tài để thỏa lòng mong đợi.” ⁽¹⁾

Đến thời Nguyễn, năm 1814, Gia Long cũng nói :

“Học hiệu là nơi chứa nhân tài , phải giáo dục có căn bản thì mới có thể thành tài, trẫm muốn bắt chước người xưa, đặt nhà học để nuôi học trò ngỗ hầu văn phong dấy lên, hiền tài đều nổi để cho nhà nước dùng” ⁽²⁾

Năm 1827, Minh Mạng nói với đình thần rằng :

“Trẫm từ khi thân chinh đến nay, chưa từng lúc nào không lấy việc đào tạo nhân tài làm việc ưu tiên... Đế vương ngày xưa dùng người có phải vay mượn nhân tài ở đời khác đâu.”

Do nhận thức như vậy, các triều đại thường thi hành những chính sách khuyến khích việc học tập và đỗ đạt.

Năm 1486, nhà Lê quy định những người làm thuê làm mướn có biết chữ và có Ty Thừa tuyên bản xứ chuẩn cho thì được miễn sung quân.

Năm 1488, vua Lê Thánh tông lại hạ chiếu cho *“các sĩ nhân đã từng đi học, biết làm văn, có hạnh kiểm đã thi đỗ và được miễn tuyển thì miễn cho nửa phần thuế và sai dịch.”*

Đối với những người đỗ đạt, nhà nước phong kiến có ý thức dùng nhiều biện pháp để làm thêm sự vinh quang của họ như tổ chức lễ vinh quy rất long trọng, dựng bia Tiến sĩ ở văn miếu.

Mặc dầu thời phong kiến, do đời sống của đại đa số nông dân rất khổ cực, những người có điều kiện đi học không nhiều, những người có thể đỗ đạt lại càng ít, nhưng so với các nước trên thế giới lúc bấy giờ, nước ta là một trong số rất ít nước có nền giáo dục có quy củ và tương đối phát triển.

II. Trường học :

1. Các lớp học thời Bắc thuộc :

Những tài liệu lịch sử sớm nhất nói về tình hình giáo dục ở nước ta gắn liền với tên tuổi các Thái thú của Trung quốc như Tích Quang, Nhâm Diên, Sĩ Nhiếp.

Tích Quang là Thái thú Giao chỉ đầu thời Đông hán *“đã lấy lễ nghĩa dạy dân”*.

⁽¹⁾ Đại Việt sử ký toàn thư. Tập II, NXB KHXH . 1985. Trang 320

⁽²⁾ Đại Nam thực lục chính biên. Gia Long năm thứ 13

Nhân Diên là Thái thú Cửu Chân “dạy dân khai khẩn ruộng đất “để cày cấy” “dân nghèo không có sính lễ cưới vợ, Diên bảo các Trưởng lại trở xuống bắt bổng lộc ra để giúp đỡ, cùng một lúc lấy vợ có đến 2.000 người.”⁽¹⁾

Song song với việc truyền bá lễ nghĩa là việc mở trường học khuyến khích việc học tập. Trong bài sớ của Thái thú Hợp Phố là Tiết Tổng dâng lên vua Ngô là Tôn Quyền năm 231 có nói :

“... Triệu Đà nổi dậy ở Phiên Ngung, vỡ về thân phục được vua Bách Việt, đó là miền đất về phía Nam quận Châu Nhai, Hiếu Vũ (nhà Hán), giết Lữ Gia, mở 9 quận đặt chức Thứ sử ở Giao Chỉ, dời những người phạm tội ở Trung quốc sang ở lẫn vào các nơi ấy, cho học sách ít nhiều, hơi thông hiểu lễ hóa. Đến khi Tích Quang làm Thái thú Giao Chỉ, Nhân Diên làm Thái thú Cửu Chân, dựng nhà học, dẫn dắt bằng lễ nghĩa. Từ đấy trở đi (tức từ thời Triệu Đà về sau), hơn 400 năm, dân tựa hồ đã có quy củ”.⁽²⁾

Trong quá trình ấy, tại Luy Lâu, Long Biên đã mở các trường học để đào tạo con em quan lại đô hộ và tầng lớp trên người Việt. Kết quả, trong thời kỳ này đã đào tạo được một số người Việt Nam có học vấn để bổ sung vào hàng ngũ quan lại, trong đó tiêu biểu là Trương Trọng, Lý Cầm, Lý Tiến.

Đời Hán Minh Đế (58-75), Trương Trọng được cử làm kế lại (kế toán) ở quận Nhật Nam, được thay mặt Thái thú đến kinh đô tâu bày công việc với vua, sau được cử làm Thái thú Kim Thành.

Thế kỷ II, Lý Tiến được làm chức Công tào (phụ trách cơ quan thủ công nghiệp) ở quận, sau được thăng làm Thái thú Linh Lăng, đến năm 184 được làm Thứ sử Giao Châu. Lý Tiến còn xin cho một số người Việt khác được công nhận là Hiếu liêm. Mậu tài và được làm Trưởng lại ở Giao Châu, nhưng không được làm quan ở Trung Nguyên vì sợ “hay chê bai bắt bẻ triều đình”.

Lý Cầm thì được làm túc vệ ở kinh thành Lạc Dương, về sau làm đến chức Tư lệ hiệu úy.

Trong số các quan cai trị Hán tộc, Sĩ Nhiếp (Thái thú Giao Châu cuối thời Đông Hán đầu thời Tam Quốc) là người có vai trò quan trọng nhất trong việc phát triển giáo dục ở nước ta. Vốn là một người độ lượng, trọng kẻ sĩ, nên danh sĩ Hán tránh nạn sang nương tựa có đến hàng trăm người. Nhiều người trong số đó như Lưu Hi, Hứa Tĩnh đã mở trường dạy học ở Luy Lâu, Long Biên. Vì những hoạt động ấy, đời sau đã đề cao Sĩ Nhiếp một cách quá đáng, tôn ông làm “*Nam giao học tổ*” (ông tổ của việc ở nước Nam). Ngô Sĩ Liên, tác giả Đại Việt sử ký toàn thư cũng đánh giá rằng :

“Nước ta thông Thi, Thư, học Lễ Nhạc làm một nước văn hiến là bắt đầu từ Sĩ vương, công đức ấy không những chỉ ở đương thời mà còn truyền mãi đến đời sau, há chẳng lớn sao?

⁽¹⁾ Đại Việt sử ký toàn thư. Tập I. NXB KHXH. 1983. Trang 144.

⁽²⁾ Đại Việt sử ký toàn thư. Tập I. NXB KHXH. 1983. Trang 157

Thời Tam quốc (220 –280) và thời Tấn (265 – 420), nhiều người Trung quốc tiếp tục sang ta mở trường học. Thời Tôn Quyền (222-252), Ngu Phiên bị đày sang Giao Châu, *“tuy là thân tù tội nhưng giảng học không biết mỏi”*. Đỗ Tuệ thời Tấn, Tống (420-479) cũng chăm mở mang trường học để truyền bá Nho giáo. Tình hình đó đến đời Đường lại càng phát triển. Ngoài việc học tập ở nước ta, một số người còn được sang học ở Kinh đô Trường An của Nhà Đường.

Như vậy, thời Bắc thuộc, việc học ở nước ta đã ngày một phát triển.

2. Trường học thời Lý Trần :

Tình hình giáo dục thời Ngô, Đinh, Tiền Lê vì thiếu tư liệu lịch sử nên không biết được rõ ràng. Qua một số tài liệu ít ỏi có thể biết rằng lúc bấy giờ các lớp học được mở trong các chùa. Ví dụ : Lý Công Uẩn lúc còn nhỏ, theo học ở các chùa Lục Tổ, tức là Chùa Cổ Pháp ở Bắc Ninh. Ngoài các lớp học do nhà chùa mở, trong dân gian có mở trường học / hiện nay không thể xác định được. Chỉ biết rằng, lúc bấy giờ có một số nhà sư có học vấn cao như Ngô Chân Lưu, Đỗ Thuận, Vạn Hạnh... Do vậy, Ngô Chân Lưu được Ngô Quyền, Đinh Tiên Hoàng và Lê Đại Hoàng phong làm tăng thống và được mời tham dự triều chính như một vị cố vấn của vua. Sư Đỗ Thuận cũng được Lê Đại Hành sử dụng làm cố vấn và có khi còn được cử ra đón tiếp sứ giả. Nhưng ngoài các nhà sư còn có rất nhiều trí thức khác được đảm nhiệm các trọng trách trong triều đình và ở các địa phương. Ngay từ thời Ngô, sau khi lên ngôi, Ngô Quyền đã *“đặt trăm quan, chế định triều nghi thẩm phục”*. Các triều Ngô Đinh Lê nhiều lần sai sứ giả sang Trung quốc.

Như vậy, mặc dầu tình hình giáo dục thời kỳ này như thế nào không biết được cụ thể nhưng kết quả là đã đào tạo được một đội ngũ đủ khả năng đảm đương các công việc đối nội và đối ngoại của nhà nước.

Từ thời Lý về sau, cùng với sự phát triển của Nho giáo ở Việt Nam, chế độ giáo dục cũng càng ngày càng có nề nếp.

Từ năm 1070, vua Lý Thánh Tông (1054-1072) bắt đầu *“làm văn miếu, đắp tượng Khổng Tử, Chu Công và Tứ Phối, vẽ tượng Thất thập nhị hiền, bốn mùa cúng tế. Hoàng tử đến học ở đây.”* ⁽¹⁾

Năm 1076, Lý Nhân Tông (1072 –1128) cho thành lập Quốc tử giám bên cạnh văn miếu, *“chọn quan viên văn chức, người nào biết chữ cho vào Quốc tử giám”* ⁽²⁾

Đến thời Trần, năm 1236, Quốc tử giám đổi tên thành Quốc tử viện, cho con em các quan văn vào học.

Năm 1253, Trần Thái Tông (1225-1293) *“lập Quốc học viện, đắp tượng Khổng Tử, Chu Công, Á Thánh (Mạnh Tử), vẽ tranh 72 người hiền để thờ.”* ⁽³⁾

⁽¹⁾ Đại việt sử ký toàn thư.

⁽²⁾ Đại việt sử ký toàn thư.

⁽³⁾ Đại việt sử ký toàn thư.

Ngay sau đó, vua Trần “*xuống chiếu vời nho sĩ trong nước đến Quốc tử viện giảng tứ thư lục học*”⁽¹⁾

Năm 1281, thời Trần Nhân Tông (1279-1292), nhà Trần lại mở thêm nhà học ở phủ Thiên trường.

Cuối thời trần, năm 1397, nhà Trần đặt chức giáo thụ ở các châu trấn. Lời chiếu của vua Trần Thuận Tông viết :

“*Đời xưa, nước có nhà học, đẳng có nhà tự, Toại có nhà trường là để tỏ rõ giáo hóa, giữ gìn phong tục, ý trăm rất chuộng như vậy.*

Nay quy chế ở kinh đô đã đầy đủ, mà ở Châu huyện thì có thiếu, làm thế nào rộng đường giáo hóa cho dân? Nên lệnh cho các phủ lộ Sơn Nam, Kinh Bắc, Hải Đông, đều đặt một học quan, ban cho quan điền theo thứ bậc khác nhau : phủ châu lớn thì 15 mẫu, phủ châu vừa 12 mẫu, phủ châu nhỏ 10 mẫu để chi dùng cho việc học trong phủ châu mình (một phần để cúng ngày mừng một, một phần cho nhà học, một phần cho đèn sách). Lộ quan và quan đốc học hãy dạy bảo học trò cho thành tài nghệ, cứ đến cuối năm thì chọn người ưu tú tiến cử lên triều đình, trăm sẽ thân hành thi chọn và cất nhắc”.

Ngô Sĩ Liên nhận xét về việc ấy như sau :

“*Bấy giờ có chiếu lệnh này, còn gì tốt đẹp bằng thế nữa? Nhưng lệnh này không thấy thi hành, vì không phải là bản ý của nhà vua, mà vì Quý Ly muốn làm việc cướp ngôi, mượn việc ấy để thu phục lòng người mà thôi”.*

3. Trường học thời Lê Nguyễn :

Trường học quốc lập chủ yếu ở kinh đô vẫn là Quốc tử giám. Ngoài ra còn có một số trường khác dành riêng cho những đối tượng đặc biệt.

a. Quốc tử giám :

Việc điều hành trường Quốc tử giám đời Lý như thế nào không có tư liệu nói rõ. Thời Trần được biết qua là người đứng đầu Quốc tử giám gọi là Tư Nghiệp. Chu Văn An được cử làm Quốc tử tu nghiệp. Đến thời Lê các quan chức quản lý và giảng dạy, học sinh, chế độ dạy và học ở trường Quốc tử giám mới được biết tương đối rõ ràng.

Đầu thời Lê, người đứng đầu Quốc tử giám gọi là **Tể Tể** (hiệu trưởng); giáo viên có các chức Trực giảng, Bác sĩ, Giáo thụ. Đến thời Lê Thánh Tông, còn đặt thêm chức Ngũ kinh bác sĩ. Từ thời trung hưng về sau (thời Lê Trang Tông 1533-1548), bỏ chức Ngũ kinh Bác sĩ, các chức khác đều như cũ.

Học sinh Quốc tử giám gọi là giám sinh. Khi mới lập, giám sinh là con vua và các đại thần. Thời Trần, mở rộng cho con em các quan lại khác và dân thường. Trước khi có các cấp thi hương thi hội, giám sinh không có hạn định về học lực, về sau, những người thi trượt Thái học sinh được vào học ở đây.

(¹) Đại việt sử ký toàn thư.

Ví dụ: Kỳ thi Thái học sinh năm 1305, có 44 người đỗ, còn 330 người trượt được vào học trường Quốc tử giám.

Thời Lê Thánh Tông, giám sinh trường Quốc tử giám gọi là sinh viên ba xá. Đó là những người đã đỗ hương cống và thi hội đỗ một hay hai kỳ gọi là trung xá sinh, đỗ một kỳ gọi là hạ xá sinh.

Tổng số xá sinh là 300 người (mỗi xá 100 người). Các xá sinh được nhà nước cấp học bổng: thượng xá sinh mỗi tháng một quan, trung xá sinh mỗi tháng 9 tiền, hạ xá sinh mỗi tháng 8 tiền.

Về chế độ dạy và học ở trường Quốc tử giám, theo “*trị bình bảo phạm*” do vua Lê Tương Dực (1509-1511) ban hành chế độ học tập của giám sinh được quy định như sau:

Mỗi tháng giảng hai kỳ, nội dung là giảng kinh truyện.

Tập làm văn : Mỗi tháng 4 kỳ. Đúng ngày quy định, học trò đến chép đề về nhà làm, hẹn 5, 6 hôm thì nộp bài để chấm.

Cũng có khi làm bài tại lớp, hạn trong ngày phải làm xong. Các bài văn được đánh giá theo bốn bậc là : ưu (giỏi), bình (khá), thứ (trung bình), liệt (kém). Thứ còn được chia thành “*thứ mác*” và “*thứ cộc*” (trung bình kém).

Học sinh vào các ngày mùng một và rằm phải mặc mũ áo đúng quy định. Học sinh phải cố gắng học tập và tuân thủ học quy, nếu vi phạm sẽ bị phạt, cụ thể là : Người nào dám cầu may bên cạnh (nhìn bài), rong chơi đường sá, trễ bỏ việc học, thiếu điểm một lần thì phạt 140 tờ giấy trung chỉ, thiếu điểm hai lần thì phạt 200 tờ giấy trung chỉ, thiếu điểm 3 lần thì đánh 40 roi, thiếu điểm 4 lần thì tâu lên bộ Hình xét hỏi, thiếu điểm 1 năm thì bắt sung quân.

Học sinh nội trú nếu vắng qua đêm hoặc nghỉ một hai ngày đều phải xin phép xá và trường. Các con em quan lại trong triều được ngoại trú nhưng hàng ngày phải có mặt từ sáng để học tập.

Thời gian học tập là 3 năm để thi hội. Nếu không đỗ, ở lại học chờ thi khoa sau cho đến khi đỗ.

b. Các trường Quốc lập khác ở kinh đô:

Ngoài Quốc tử giám, thời Trần còn có Tư Thiện đường là nhà học của thái tử. Thời Lê, số trường thuộc loại này có Ngự tiền cận thị cục, Chiêu văn quán, Tứ lâm cục, Trung thư giám, Sùng văn quán.

Ngự tiền cận thị cục là trường đào tạo các quan lại lớp dưới. Học sinh mãn khóa phải dự một kỳ thi do Bộ Lại tổ chức. Người trúng tuyển được bổ làm Huyện thừa.

Chiêu văn quán là trường dành riêng cho con cái quan nhất nhị phẩm và con trưởng của quan tam phẩm. Học sinh theo học ở đây được gọi là “*nho sinh*”

Tứ lâm cục là trường dành riêng cho con các quan từ tam phẩm đến bát phẩm. Người học cũng được gọi là “*Nho sinh*”

Trung thư giám là trường đào tạo thư lại. Tiêu chuẩn tuyển sinh là những người đã trúng tuyển trong các kỳ thi viết và thi toán. Người học được gọi là “Hoa văn học sinh”.

Sùng quán văn là trường dành riêng cho con em quý tộc và quan lại cao cấp. Sau 3 năm học tập, học sinh ở đây phải dự một kỳ thi do Bộ Lại tổ chức. Nội dung thi gồm có 1 bài ám tả và 2 bài kinh nghĩa lấy trong Tứ thư. Người trúng tuyển được sung vào các chức văn võ, như vậy không phải qua thi hương thi hội mà cũng được làm quan.

Thời Nguyễn, năm 1803, trường Quốc tử giám được lập ở Huế gọi là nhà Quốc học. Năm 1821, Minh Mạng lại đổi nhà Quốc học thành quốc tử giám. Các giám sinh được cấp học bổng.

Bên cạnh Quốc tử giám còn có một số nhà học khác gồm các nhà học của vua, của các hoàng tử và con cháu các hoàng thân và được gọi bằng nhiều tên khác nhau.

Về nhà học của vua, năm 1810, Gia Long sai dựng điện Dưỡng Tâm để làm nơi đọc sách.

Năm 1821, Minh Mạng xây thêm nhà Trí Nhân Đường để đọc sách và sáng tác.

Năm 1848, Tự Đức mở viện Tập Hiền để nghe giảng bài. Nhà học này khai giảng vào ngày tốt sau khi tế Nam giao. Mỗi tháng vua học 6 ngày vào các ngày 2,8,12,18,22,28; nghỉ học 2 tháng (tháng 11 và tháng 12)

Nhân viên làm việc ở đây gồm :

2 Giảng quan

6 Nhật giảng quan.

4 Chuyên viên bút thếp.

Năm 1887, Đồng Khánh cho xây Thái Bình Ngự Lãm Thư Lâu làm nơi cất giữ sách và đọc sách. Ít lâu sau bị hỏng. Năm 1919, Khải Định cho làm lại, đặt tên là Thái Bình Lâu. Nhà này cũng là nơi vua tự học. Nhà học của các hoàng tử lúc đầu chỉ có tập Thiện Đường, lập năm 1817.

Năm 1823, Minh Mạng đặt các giáo quan :

Giáo đạo (quan văn tam phẩm trở lên)

Tán thiện 2 người (quan văn tứ ngũ phẩm)

Bạn đọc 4 người (quan văn lục thất phẩm)

Nội dung học tập từ tiểu học trở lên, sách học từ Minh tâm bảo giám đến Tứ thư Ngũ Kinh.

Về sau, số hoàng tử tăng lên nhiều nên mở thêm nhiều nhà học mới : Dưỡng Chính, Quảng Thiện, Quảng Phước, Quảng Nhân, Quảng Học, Càn Đông.

Tự Đức còn mở 3 nhà học cho 3 người con nuôi của mình là Dục Đức Đường, Chánh Mông Đường và Dưỡng Thiện Đường.

Nhà học của con cháu các hoàng thân có Tôn Học Đường do Tự Đức thành lập năm 1851. Học sinh ở đây gồm có con cháu các hoàng thân tuổi từ 12-25 và chất của vua từ 12 tuổi trở lên, sau đổi từ 10-35 tuổi.

Học sinh ở đây được cấp học bổng : hạng nhất 5 quan, hạng nhì 4 quan, hạng ba 3 quan, hạng tư 2 quan.

Cuối mỗi quý mỗi năm có xếp hạng : ưu, bình , thứ, liệt và có phần thưởng.

Tôn Học Đường đến năm 1871 thì bỏ vì học sinh nghỉ nhiều hơn học nên giao cho gia đình quản lý.

c. Các trường Quốc lập ở các địa phương :

Năm 1397, Hồ Quý Ly lấy danh nghĩa vua Trần Thuận Tông ra lệnh mở trường học ở các lộ và đặt chức Giáo thụ để quản lý việc giáo dục nhưng việc đó chưa kịp thực hiện.

Đến thời Lê các trường học ở phủ huyện mới được thành lập ở xung quanh kinh đô và vùng đồng bằng. Trông coi việc học ở phủ là Giáo thụ, ở huyện là Huấn đạo.

Trường học phủ huyện đặt ở văn chỉ ⁽¹⁾ của phủ huyện hoặc ở công đường phủ huyện. Trường tập hợp học sinh vào những ngày sóc vọng hàng tháng để giảng kinh sử, làm văn, chấm bài, và bình văn.

Trước khi có khoa thi, học sinh có thể được tập trung vài tuần để ôn luyện và tham gia kỳ thi khảo khóa để được tuyển vào danh sách những người dự thi hương.

Theo thống kê của Quốc sử quán triều Nguyễn thời Tự Đức (1864-1875), nước ta có 31 tỉnh và đạo, chia làm 321 phủ và huyện. Số trường học phủ huyện trong cả nước có 158 trường, tính trung bình cứ 2 huyện có 1 trường.

d. Trường tư thực ở nông thôn:

Các trường tư thực là cơ sở đào tạo chủ yếu của nước ta thời phong kiến. Những trường lớp này được mở khắp các thôn xóm. Lớp học là nhà riêng của thầy hoặc của nhà chủ nuôi thầy.

Thầy giáo là những thầy đồ không có điều kiện học cao, hoặc thi không đỗ, các ông tú, những người đỗ đạt nhưng không muốn làm quan hoặc đã từ quan... Học trò gồm nhiều lứa tuổi, từ ấu học cho đến những người đủ trình độ để đi thi.

Nội dung học tập gồm những quyển sách được biên soạn để dạy chữ và lồng vào một ít lễ nghĩa, lịch sử... . Như : Nhất thiên tự, Tam thiên tự, Ngũ thiên

() Văn chỉ : Nơi thờ Khổng Tử.

tự, Tam trị kinh, Tứ tự kinh, Minh tâm bảo giám, Minh đạo gia huấn, Sơ học vấn tân, Ấu học ngũ ngôn thi... .

Những quyển sách dạy chữ vỡ lòng thường được viết bằng văn vần cho học sinh dễ nhớ. Ví dụ :

Thiên trời, **địa** đất, **vân** mây

Vũ mưa, **phong** gió, **trú** ngày, **dạ** đêm.

Tinh sao, **lộ** mọc, **tường** đêm

Hữu lành, **khánh** chúc, **tăng** thêm, **đa** nhiều.

(Nhất thiên tự).

Hoặc : **Thiên** trời, **địa** đất, **cử** cắt, **tồn** còn, **tử** con, **tôn** cháu, **lục** sáu, **tam** ba, **gia** nhà, **quốc** nước

(Tam thiên tự).

Tam tự kinh là một quyển sách mỗi câu đều có 3 chữ tất cả có 358 câu, nội dung chủ yếu đề cập đến các vấn đề như tầm quan trọng của việc học, đạo đức, kiến thức thường thức, lịch sử ..

Ví dụ :

Dưỡng bất giáo, phụ chi quá

Giáo bất nghiêm, sư chi đọa

Tử bất học, phi sở nghi

Ấu bất học, lão hà vi

Ngọc bất trác, bất thành khí

Nhân bất học, bất tri lý.

Nghĩa là :

Nuôi không dạy là lỗi của cha

Dạy không nghiêm là lỗi của thầy

Người không học, không biết cư xử

Nhỏ không học, già làm gì

Ngọc không đũa, không thành đồ dùng

Người không học, không biết đạo lý

Ấu học ngũ ngôn thi gồm 278 câu, nói về thú vui của việc học tập và niềm hy vọng về sự đỗ đạt, do đó, còn gọi là **Trạng nguyên thi**. Trong sách có những câu như :

Di tử kim mãn doanh

Hà như giáo nhất kinh
Tính danh thư quế tịch
Chu tử liệt triều khanh

Nghĩa là :

Để cho con vàng đầy rương
Sao bằng dạy cho một quyển sách
Họ tên chép vào sổ quế (danh sách người thi đậu)
Mặc áo đỏ tía đứng cùng các quan trong triều.

Minh tâm bảo giám (cái gương quý làm sáng lòng) gồm 20 thiên, là quyển sách sưu tập các câu cách ngôn chép trong các kinh truyện và các sách dạy tu dưỡng đạo đức.

Tiếp đó, học sinh phải học các sách kinh điển của nhà Nho gồm Tứ thư (Luận ngữ, Mạnh tử, Đại học, Trung dung) Ngũ kinh (Thi, Thư, Lễ, Dịch, Xuân, Thu), Hiếu Kinh, các tác phẩm lịch sử, thơ, phú...

Từ khi bắt đầu học đến khi có thể đi thi học sinh phải qua 4 cấp học : mông học, ấu học, trung tập, đại tập.

Mông học tức là cấp vỡ lòng. Học sinh bắt đầu học chữ, học tập viết, bắt đầu tập làm câu đối 4 chữ. Cấp này kéo dài khoảng vài ba năm.

Sau khi học xong giai đoạn mông học, học sinh đã được khoảng 10 tuổi bắt đầu chuyển sang giai đoạn **ấu học**. Ở giai đoạn này, học sinh được học sử và kinh truyện, được tập làm câu đối 7,8 chữ và bắt đầu tập viết văn sách ngắn.

Sau 5,6 năm, học sinh chuyển sang giai đoạn **trung tập**. Ở giai đoạn này học sinh tiếp tục học kinh truyện, học làm thơ phú, kinh nghĩa, văn sách. Thầy giáo hạng này thường là Tú tài trở lên mới dạy được.

Hết giai đoạn trung tập học sinh chuyển sang giai đoạn đại tập. Trường này thường lập ở tỉnh hoặc phủ huyện do Giáo thụ hoặc Đốc học giảng. Nếu trường làng do ông Nghè dạy thì học sinh không phải lên học ở trường phủ hoặc trường tỉnh.

Tập làm văn là một môn học rất quan trọng đối với những học sinh chuẩn bị đi thi. Mỗi tháng có 4 kỳ tập làm văn. Học sinh đến trường nhận đề về nhà làm, 5,6 ngày sau thì nộp bài gọi là văn thường kỳ. Ngoài ra, mỗi tháng có 2 kỳ phải làm bài tập tại lớp, một ngày phải làm xong, gọi là văn nhật khắc.

Năm nào có khoa thi, học sinh cùng làng rủ nhau làm văn hội. Quyển văn hội làm như đi thi, do người có khoa bằng chấm. Bài nào hay nhất được nhận giải thưởng bằng giấy hoa tiên hay bút mực.

Việc học tập của học sinh được cả làng quan tâm. Học sinh nào học giỏi được làng khen. Ngược lại nhà nào có con em theo học, tuần phu đi tuần vào ban đêm không nghe tiếng học thì làng phạt.

III. TÌNH HÌNH THI CỬ Ở VIỆT NAM THỜI PHONG KIẾN :

1. Tình hình thi cử từ năm 1075-1396

Trước năm 1075 tức là thời Bắc thuộc và thời Ngô, Đinh, Tiền Lê, ở Việt Nam chưa có thi cử. Thời Hán, ở Trung quốc thi hành chính sách tiến cử Hiếu Liêm và Mậu Tài. Do đó, chậm nhất là vào thế kỷ II, có một số người Việt Nam đã được triều đình Đông Hán công nhận hai danh hiệu đó.

Thời Đường, có một số người Việt Nam đã sang trung Quốc dự thi và đã đỗ Tiến sĩ, được làm quan ở Trung quốc. Tiêu biểu cho số đó là gia đình họ Khương ở quận Cửu Chân (Yên Định, Thanh Hóa). Người ông là Khương Thần Dực làm Thứ sử Châu thư, hai cháu là Khương Công Phụ, Khương Công Phục sang học ở Trường An, đỗ Tiến sĩ và được làm quan to ở Trung Quốc.

Cuối đời Đường, có lẽ là do số thí sinh Việt Nam muốn tham dự các khoa thi ở Trung Quốc tương đối đông nên năm 845 nhà Đường quy định: sĩ tử An Nam thi khoa Tiến sĩ không được quá 8 người, thi khoa Minh kinh không được quá 10 người.

Sau khi giành được độc lập, thời Ngô, Đinh, Tiền Lê, nước ta cũng chưa có thi cử. Vì vậy, trong *“Lịch triều hiến chương loại chí”*, Phan Huy Chú viết : *“Nước ta từ các đời Đinh Lê về trước, khoa cử còn thiếu, triều đình dùng người đại để không câu nệ, có lẽ việc cân nhắc còn rộng rãi mà thực ra thì điều mục chưa được tường”*.

Đến năm 1075, lần đầu tiên nhà Lý mở khoa thi để chọn Minh kinh bác học và Nho học tam trường. Khoa ấy Lê Văn Thịnh được trúng tuyển và được *“vào hầu vua học”*.⁽¹⁾

Tiếp đó, nhà Lý còn tổ chức nhiều kỳ sát hạch để chọn những người biết viết chữ, biết làm toán và hình luật để làm nhân viên hành chính. Ngoài ra nhà Lý còn chọn người cho vào Quốc tử giám và thi người có văn học sung làm quan Hàn Lâm Viện.

Đến thời Trần, chế độ thi cử được phát triển thêm một bước. Năm 1232, nhà Trần tổ chức thi Thái học sinh, những người thi đỗ được chia làm 3 giáp là đệ nhất giáp, đệ nhị giáp, đệ tam giáp. Việc chia thành 3 giáp ở Việt Nam bắt đầu từ đây.

(¹) Năm 1085, Lý Nhân tông (1072-1127) phong Lê Văn Thịnh làm Thái sư. Năm 1096, nhân khi vua ra Hồ Tây xem đánh cá, lợi dụng lúc có mây mù, Lê văn Thịnh đội lốt hổ bơi thuyền đến gần thuyền vua. Người đánh cá là Mục Thận quang lưới trùm lên con hổ, phát hiện ra là Lê Văn Thịnh vua nghĩ Thịnh là đại thần có công không nỡ giết, đầy lên an trí ở Thao Giang (Phú Thọ).

Năm 1246, sách **Đại Việt sử ký toàn thư** chép nhà Trần “*định lệ thi Tiến sĩ, cứ 7 năm 1 khoa.*” Có lẽ chữ : “*Tiến sĩ*” ở đây chép nhầm mà phải viết “*Thái học sinh*” mới đúng. Sang năm 1247, thì tổ chức thi và bắt đầu đặt danh hiệu tam khôi : Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa. Danh hiệu tam khôi bắt đầu có từ đây. Trong kỳ thi này, Nguyễn Hiền, 13 tuổi, quê ở Hà Đông đậu Trạng nguyên, Lê Văn Hưu 17 tuổi, quê ở Thanh Hóa đậu Bảng nhãn; Đặng Ma la 13 tuổi, quê ở Hà Nội ngày nay đậu Thám Hoa. Đó là 3 vị tam khôi đầu tiên và cũng là 3 vị tam khôi rất trẻ tuổi trong lịch sử khoa cử Việt nam.

Đặc biệt, Bảng nhãn Lê Văn Hưu đến đời Trần Thánh Tông (1258-1277) được giữ chức Hàn Lâm Viện học sĩ kiêm Quốc sử viện giám tu và được giao nhiệm vụ soạn sách Đại Việt sử ký.

Ngoài 3 vị tam khôi, khoa này còn có 48 người đỗ Thái học sinh.

Năm 1304, thời vua Trần Anh Tông (1293-1314), người đỗ đầu đệ nhị giáp bắt đầu được gọi là Hoàng giáp.

Khoa này, Mạc Đĩnh Chi quê ở Hải Dương đậu Trạng nguyên, Nguyễn Trung Ngạn quê ở Hưng Yên, 15 tuổi, đậu Hoàng giáp.

Mạc Đĩnh Chi đậu trạng nguyên năm 24 tuổi, rất thông minh nhưng tướng mạo xấu xí, vua có ý chê, ông dâng bài phú Ngọc tỉnh liên (sen trong giếng ngọc) làm cho vua rất khâm phục. Trong thời gian làm quan, ông được cử đi sứ Trung quốc hai lần, do đối đáp giỏi, vua quan nhà Nguyên cũng rất khâm phục, gọi ông là “*Lưỡng quốc trạng nguyên*”.

Nguyễn Trung Ngạn là vị Hoàng giáp đầu tiên trong lịch sử khoa cử Việt Nam. Ông từ nhỏ đã nổi tiếng học giỏi, người đương thời gọi là thần đồng. Năm 25 tuổi cũng được cử đi sứ nhà Nguyên. Do thông minh, có tài, ông có làm bài thơ tự phụ, dịch ra quốc ngữ như sau :

Giới Hiền tiên sinh tài lang miếu

Có chí nuốt trâu từ niên thiếu

Tuổi mới mười hai Thái học sinh

Vừa đến mười sáu dự thi Đình

Hai mươi bốn tuổi làm Quan giám

Hai mươi sáu tuổi sứ Yên kinh

(16,24,26 tuổi nói trong bài thơ này đều tính cả tuổi mẹ, thực chất là 15,23,25 tuổi)

Năm 1374, Nhà Trần bắt đầu đặt ra danh hiệu Tiến sĩ và lần đầu tiên sách Đại Việt sử ký toàn thư ghi tổ chức “*thi đình cho các Tiến sĩ*”.

Sách “*Quốc triều hương khoa lục*” của cao Xuân Dục viết : “*Danh hiệu Tiến sĩ thì đến năm Long Khánh (1373-1377) đời Duệ Tông mới thấy có (xét trước đó đều gọi là thi Thái học sinh, đến lúc ấy bắt đầu gọi là thi Tiến sĩ, nhưng xem Thái*

học sinh hạng ưu được gọi là Tam Khôi và Hoàng Giáp, còn lại đều gọi là Thái học sinh, thì biết Thái học sinh chính là Tiến sĩ vậy)”.

Sự phát triển của nền giáo dục và chế độ khoa cử đời Trần đã đào tạo được một đội ngũ trí thức quan lại rất đông đảo, trong đó tiêu biểu là Đoàn Nhữ Hài, Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Trung Ngạn, Lê Quát, Phạm Sư Mạnh, Trương Hán Siêu...

Đặc biệt, thời Trần có một nhà giáo rất nổi tiếng, đó là Chu Văn An (1292-1370). Ông quê ở Thanh Trì, Hà Nội, không đi thi nhưng là người có đạo đức mẫu mực, học vấn uyên bác, là thầy giáo của nhiều người đỗ đại khoa và được làm quan to ở trong triều. Trong số đó, có Phạm Sư Mạnh, Lê Quát tuy đã làm hành khiển mà vẫn giữ lễ học trò, khi đến thăm thầy thì lạy ở dưới giường, được nói chuyện với thầy vài câu rồi đi xa thì lấy làm mừng lắm. Kẻ nào xấu thì ông nghiêm khắc chửi mắng, thậm chí la hét không cho vào.

Thời Trần Minh Tông (1314-1329), ông được vua mời làm Quốc tử giám Tư nghiệp dạy Thái tử học. Trần Dụ Tông (1342-1369), con thứ 10 của Minh Tông ham chơi bời, lười chính sự, quyền thần nhiều kẻ làm trái phép nước. Ông dâng sớ chém 7 tên nịnh thần, Dụ Tông không trả lời, ông liền trao áo mũ từ quan về dạy học ở Chí Linh (Hải Dương), khi nào triều đình có việc quan trọng triệu ông đến thì ông mới về kinh đô. Dụ Tông lại có ý đem chính sự trao cho ông nhưng ông không nhận.

Năm 1370, Chu Văn An mất, Trần Nghệ Tông (1369-1371) sai quan đến tế, truy tặng ông danh hiệu “*Văn Trinh Công*”, cho thờ ở văn miếu.

Chu Văn An là một nhà giáo dục được lịch sử đánh giá rất cao. Ngô Sĩ Liên đời Lê, tác giả “*Đại Việt sử ký toàn thư*” nhận xét: “*Những nhà nho nước Việt ta được dùng ở đời không phải không nhiều, nhưng kẻ thì chỉ nghĩ đến công danh, kẻ thì chuyên lo về phú quý, kẻ lại a dua với đời, kẻ chỉ cốt ăn lộc giữ thân, chưa có ai chịu để tâm đến đạo đức, suy nghĩ tới việc giúp vua nêu đức tốt, cho dân được nhờ ơn. Như Tô Hiến Thành đời Lý, Chu Văn Chính đời Trần, có lẽ gần được như thế. Nhưng Hiến Thành gặp được vua (sáng suốt) cho nên công danh, sự nghiệp được thấy ngay đương thời. Văn Trinh không gặp vua (anh minh) nên chính học của ông, đời sau mới thấy được. Huống chi tư thế đường hoàng mà đạo làm thầy được nghiêm, giọng nói lẫm liệt mà bọn nịnh hót phải sợ. Ngàn năm về sau, nghe phong độ của ông, há không làm cho kẻ điêu ngoa thành liêm chính, người yếu hèn biết tự lập được sao? Nếu không tìm hiểu nguyên do, thì ai biết thực hiệu của ông xứng đáng với con người của ông. Ông thực đáng được coi là ông tổ của các nhà Nho nước Việt ta mà thờ vào văn miếu.*”

Phan Huy Chú thời Nguyễn, tác giả bộ sách “*Lịch triều hiến chương loại chí*” cũng viết: “*Ông Văn Trinh học nghiệp thuần túy, tiết tháo cao thượng, được đời ấy suy tôn, thờ sau ngưỡng mộ. Tìm trong làng Nho ở nước Việt ta, từ trước đến nay, chỉ có mình ông. Các ông khác thực không thể so sánh được.*”

2. Tình hình thi cử từ năm 1396-1463:

Từ năm 1396 về trước, việc tuyển chọn nhân tài chỉ qua một kỳ thi mà thôi. Năm 1396, nhà Trần đặt thêm kỳ thi hương và quy định : *"cứ năm trước thi hương thì năm sau thi hội, người đỗ thì vua thi một bài văn sách để xếp bậc"*.

Tuy vậy, lúc bấy giờ nhà Trần đã hết sức suy yếu, Hồ Quý Ly đang chuẩn bị cướp ngôi vua nhà Trần nên từ đó cho đến khi triều Trần diệt vong (tháng 2 năm 1400) không có kỳ thi nào được tổ chức.

Mãi đến tháng 8 năm 1400 tức là sau khi triều Hồ thành lập, Hồ Quý Ly mới tổ chức kỳ thi Thái học sinh. Chính Nguyễn Trãi là một trong 20 người đã đậu trong kỳ thi này.

Tháng 12 năm 1400, hồ Quý Ly nhường ngôi cho con là Hồ Hán Thương.

Năm 1404, Hán Thương định thể thức thi chọn nhân tài : Cứ tháng 8 năm nay thi hương, ai đỗ thì được miễn lao dịch, tháng 8 năm sau thi ở Bộ Lễ, ai đỗ thì được sung tuyền bổ; lại tháng 8 năm sau nữa thì thi hội, ai đỗ thì bổ Thái học sinh. Rồi năm sau nữa lại bắt đầu thi hương như năm trước.

Năm 1405 *"Hán Thương sai bộ lễ thi chọn nhân tài, đỗ được 170 người. Lấy Hồ Ngạn Thần, Lê Cung Thần sung làm Thái học sinh lý hành (Thái học sinh chưa chính thức)"*.

Đầu thời Lê, ngay sau khi lên ngôi, năm 1428, Lê Thái Tổ ra lệnh cho các quan văn võ tiến cử người hiền lương phương chính, nếu tiến cử được người giỏi thì được thăng thưởng; nếu vì tiền tài, vì thân quen, tiến cử người không tốt thì bị trị tội theo lệ tiến cử kẻ gian.

Cuối năm đó, Lê Thái Tổ lại ra lệnh cho các quan viên và quân dân cả nước, hạn đến tháng 5 sang năm, đến Đông Kinh để các quan văn hỏi thi kinh sử, ai tinh thông được bổ làm quan văn.

Năm 1429, Lê Thái Tổ ra lệnh : quân nhân các phủ lộ và những người ẩn dật núi rừng, nếu ai quả thực thông kinh sử, giỏi văn nghệ thì đến ngày 28 tháng 5 tới sảnh đường trình diện để chuẩn bị dự kỳ thi Minh kinh, đồng thời các quan văn võ trong ngoài, từ tứ phẩm trở xuống, người nào thông kinh sử cũng tới sảnh đường để vào trường thi Minh kinh.

Năm 1434, sau khi lên ngôi, Lê Thái Tông đã tổ chức một kỳ thi, đã chọn được 1000 học sinh, chia làm 3 bậc. Bậc nhất và bậc nhì được vào học trường Quốc tử giám, bậc ba cho về học tại nhà học ở các lộ, đều được miễn lao dịch. Những học trò ở nhà học các lộ, đến 25 tuổi mà thi không đỗ thì đuổi về làm dân.

Tiếp đó, cũng năm 1434, nhà Lê định rõ chế độ thi cử như sau : Bắt đầu năm 1438, tổ chức thi hương ở các đạo, đến năm 1439 thì thi hội ở sảnh đường tại Kinh đô. Từ đó về sau, cứ 3 năm thi một lần.

Tuy vậy, quy chế này chưa được thực hiện đúng kế hoạch. Năm 1438 và 1439 đều chưa tổ chức thi hương và thi hội. Đến năm 1442, nhà Lê mới tổ chức được kỳ thi hội đầu tiên. Kỳ thi này, Nguyễn Trực, Nguyễn Như Đổ, Lương Như

Học đồ Tiến sĩ cập đệ, 7 người đỗ Tiến sĩ xuất thân, 23 người đỗ đồng Tiến sĩ xuất thân trong đó có Ngô Sĩ Liên.

Tiếp đó các năm 1448, 1453, 1458, 1462 nhà Lê đều tổ chức thi hội, và từ năm 1463 bắt đầu định lệ 3 năm thi Hội một lần, do vậy năm 1466 lại tổ chức thi Hội tức là đã thực hiện đúng quy chế đó ⁽¹⁾.

Như vậy, từ năm 1396, nhà Trần bắt đầu đặt ra 3 cấp thi : Thi hương, thi hội, thi đình. Cứ năm trước thi hương, thì năm sau thi hội, người đỗ thi hội thì vua thi một bài văn sách để xếp bậc. Nhưng do đất nước có nhiều biến cố, việc thi cử chưa thực hiện đúng kế hoạch ngay cả mấy chục năm đầu của thời Lê mãi đến năm 1466 mới thực hiện đúng quy chế đã định.

Khái quát tình hình đó, trong bài “**Tiến sĩ đề danh bi ký**” của Đàm Văn Lễ có đoạn viết :”Lê Thái Tổ bình định thiên hạ, nuôi dạy anh tài, hỏi tìm rộng rãi thì cầu người ẩn dật, thu chọn quy mô thì thi khảo học trò, tuy chưa đặt khoa thi Tiến sĩ mà khí mạnh văn học đã đủ. Thái Tông dựng xây nền móng, từ năm Nhâm Tuất (1442) mở khoa thi mà nhân tài quần tụ. Nhân Tông kế tiếp mở ba khoa thi mà nhân văn càng thêm rực rỡ. Đến Thánh Tông trung hưng năm Quý Mùi (1463) thì số người lấy đỗ nhiều hơn so với trước. Song từ khoa Nhâm Tuất (1442) đến khoa Quý Mùi (1463), khi thì 6 năm 1 khoa, lúc lại 5 năm 1 khoa, còn 3 năm 1 khoa thì năm Bính Tuất này (1466) mới bắt đầu.”

3. Chế độ khoa cử từ năm 1466-1919

a. Thi sơ tuyển ở Huyện, Châu, Phủ :

Theo quy định của Nhà Lê ban hành năm 1462 những người muốn dự thi phải có giấy bảo đảm của quan địa phương về lý lịch và phải dự một kỳ thi sơ tuyển ở huyện, châu, phủ. Những người bất hiếu, bất mục, bất nghĩa, loạn luân, điều toa... dù học giỏi, văn thơ hay cũng không được đi thi.

Phường chèo, con hát, và những kẻ phản nghịch, ngụ quan có tiếng xấu thì bản thân và con cháu đều không được dự thi. Kỳ thi sơ tuyển ở địa phương gọi là thi khảo hạch, nội dung thi là ám tả, kinh nghĩa để loại bớt những người quá kém.

Khi dự kỳ thi sơ tuyển, nếu thí sinh mang sách hay mượn người làm hộ bài thì bị trị tội theo luật.

Đến năm 1750, tức là vào thời Lê Hiển Tông, niên hiệu Cảnh Hưng (1740-1786) và thời Trịnh Sâm, do triều đình thiếu tiền cho nên cho phép thí

⁽¹⁾ Khoa này, Lương Thế Vinh, quê ở Nam Định, đậu Trạng nguyên, Nguyễn Đức Trinh đậu Bảng nhãn, Quách Đình Bảo đậu Thám hoa, Lê Thánh Tông đã đề thơ trên cờ Tam Khôi như sau :

Trạng nguyên Lương Thế Vinh
Bảng nhãn Nguyễn Đức Trinh
Thám hoa Quách Đình Bảo
Thiên hạ cộng tri danh (cả thiên hạ đều biết tên).

sinh được nộp 3 quan tiền gọi là “tiền thông kinh” và được miễn thi khảo hạch. “Vì thế người làm ruộng, người đi buôn, cho chí người hàng thịt, người bán vật cũng đều làm đơn nộp tiền xin thi cả. Ngày vào thi đông đến nỗi đầy xéo lẫn nhau, có người chết ở cửa trường. Trong trường thi, nào mang sách, nào hỏi chữ, nào mượn người thi thay, công nhiên làm bậy, không còn biết phép thi là gì, những người thực tài mười phần không đậu một”. Do đó “hạng sinh đồ 3 quan” đầy cả thiên hạ. (Phan Huy Chú- Lịch triều hiến chương loại chí).

b. Thi hương :

Thi hương là kỳ thi tổ chức ở các địa phương. Số địa điểm thi hương trong cả nước không cố định mà thay đổi theo từng thời kỳ.

Ví dụ : Thời Lê, năm 1678, cả nước có 13 trường thi : phủ Phụng Thiên (Thăng Long), Lạng Sơn, Yên Quảng, Hưng Hóa, Thái Nguyên, Kinh Bắc, Hải Dương, Sơn Tây, Sơn Nam, Thanh Hóa, Nghệ An, Thuận Hóa, Quảng Nam.

Thời Nguyễn, tuy đất nước được mở rộng hơn thời Lê, nhưng số trường thi chỉ có 6 trường và địa điểm thi cũng không cố định.

Ví dụ: Khoa Đinh Mão (1807) là khoa thi hương đầu tiên của triều Nguyễn, có 6 trường thi là : Nghệ An, Thanh Hóa, Kinh Bắc (sau đổi thành Bắc Ninh), Hải Dương, Sơn Tây.

Khoa thứ 2 là khoa Quý Dậu (1813) gồm có 6 trường là : Quảng Đức (Thừa Thiên), Nghệ An, Thanh Hóa, Thăng Long, Sơn Nam, Gia Định.

Như vậy, bắt đầu từ năm 1813, ở Nam kỳ có một trường thi hương là trường Gia Định.

Năm 1852, lại mở thêm trường thi Bình Định, do đó số trường thi trong cả nước tăng lên 7 trường: Thừa Thiên, Nghệ An, Thanh Hóa, Hà Nội, Nam Định, Bình Định, Gia Định.

Năm 1861, Pháp tấn công Đại Đồn, rồi chiếm Gia Định, Định Tường, Biên Hòa. Vì vậy khoa này (Tân Dậu 1861) chỉ có 4 trường thi : Thừa Thiên (chung cho cả trường Bình Định), Nghệ An, Hà Nội (chung cho cả trường Thanh Hóa) và Nam Định, còn trường Gia Định thì ngưng hẳn.

Khoa Giáp Tý (1864), vì 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ đã nhường cho Pháp theo hiệp định Nhâm Tuất 5-6-1862, nên nhà Nguyễn mở thêm trường An Giang ở miền Tây Nam Kỳ do vậy khoa này cũng có 6 trường là : Thừa Thiên, Nghệ An, Thanh Hóa, Hà Nội, Nam Định, An Giang.

Năm 1867, Pháp chiếm nốt 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ (An Giang, Vĩnh Long, Hà Tiên) vì vậy từ khoa Đinh Mão (1867) này, ở Nam kỳ không còn trường thi nữa.

Khoa Mậu Ngọ (1918) là khoa thi hương cuối cùng, chế độ khoa cử ở Bắc kỳ sau khoa Ất mao (1915) đã bãi bỏ, nên ở Trung kỳ chỉ còn lại 3 trường là Thừa Thiên, Nghệ An-Thanh Hóa và Bình Định.

Trường thi là một bãi đất trống hoặc cánh đồng đã thu hoạch. Trường thi gồm 3 ngăn : ngăn trong cùng là nội trường, ngăn giữa là ngoại trường, ngăn ngoài cùng là nơi thí sinh cắm lều.

Nội trường ở giữa có giám viện (nhà họp của các quan nội trường), hai bên có nhà quan phúc khảo. Phía sau nhà quan Phúc khảo có hai nhà quan Sơ khảo, phía sau là nhà quan Giám sát.

Ngoại trường ở giữa có thí viện là nhà họp của các quan ngoại trường. Hai bên có nhà quan Chánh phó khảo, nhà quan Chánh phó phân khảo, nhà Giám sát và lại phòng (phòng nhân viên). Giáp nhà ở nội trường có nhà quan Chánh phó Đề tuyển, giữ quyền thi và khớp phách.

Ngăn ngoài cùng là trường thi, chia làm 8 vi, ngăn nhau bằng một con đường chữ thập. Giữa đường chữ thập có nhà thập đạo. Thẳng đường thập đạo ra đằng trước có một cửa gọi là cửa tiền dành riêng cho thí sinh làm bài xong đi ra. Trường thi được chia thành 8 khu gọi là 8 vi. Bốn vi trước gọi là Giáp nhất, Giáp Nhị, Ất nhất, Ất nhị. Bốn vi đằng sau gọi là Tả nhất, Tả nhị, Hữu nhất, Hữu nhị. Mỗi vi có một cửa lên nhà thập đạo. Trước cửa cho thí sinh vào đều có treo bảng ghi danh sách thí sinh. Trong trường thi có 3 cái chòi để các quan Ngoại trường ngồi coi thí sinh làm bài. Các nhà dùng trong các kỳ thi trước kia chỉ tạm dựng bằng tre lá, thi xong thì dỡ bỏ.

Từ năm 1834 nhà Nguyễn bắt đầu xây trường thi Thừa Thiên trong kinh thành, phía cửa Ninh Bắc. Nhà cho các quan Chánh, Phó Chủ khảo, Chánh Phó Đề điều, Phân khảo và Thập đạo gồm bảy căn một gian hai chái : Nhà cho các quan Giám khảo, Sơ khảo, Thể sát, Mật sát, Lại phòng ngoại trường gồm chín căn hai chái. Nhà Thí viện, Công sảnh của quan Đề điều, Lại phòng nội trường gồm 3 căn 5 gian hai chái : Nhà cho các quan sơ khảo gồm 3 căn sáu gian hai chái. Vách sau và hai bên tả hữu hai chái mỗi căn tính toán mở rộng một cửa vòm cong hình bán nguyệt, sau cửa nổi ra thêm một chỗ nhỏ làm nhà bếp. Ở mỗi cổng ra tới nhà quan Thập đạo giáp 4 vi Tả, Hữu, Giáp, Ất, và nhà quan Giám khảo giáp nhà các quan sơ khảo, phúc khảo đều xây tường gạch ngăn ra. Nơi 4 vi lại dựng 17 dãy mái che dài, mỗi dãy 17 gian. Phàm thi Hương thì cho 4 người vào một gian, thi hội thì cách 2 hoặc 3 gian cho một người ngồi, đều lợp bằng ngói.

Ở Gia Định, Nghệ An, Hà Nội, Nam Định cũng căn cứ theo quy thức của bộ gửi mà dựng trường thi, chỉ có 4 vi tả Tả Hữu, Giáp Ất thì để trống chứ không dựng mái che.

Về thời gian tổ chức các kỳ thi Hương lúc đầu chưa có quy định, nhưng thường là năm trước thi Hương thì năm sau thi Hội và đến năm Quý Mùi (1463) thì bắt đầu định lệ 3 năm một lần thi hội. Từ đó nhà Lê cũng theo quy chế của nhà Minh :

Thi Hương vào các năm : Tý, Mão, Ngọ, Dậu.

Thi Hội vào các năm : Sửu, Thìn, Mùi, Tuất.